

Đơn vị: Trường trung học cơ sở Giao Thiện

Mã QHNS: 1001423

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PC THEO LƯƠNG, CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG

Tháng 12 năm 2025. Mức lương cơ sở 2.340.000đ

Stt	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC trách nhiệm	HS lrong Bảo lưu	HS PC vượt khung	PC thâm niên		Phụ cấp ưu đãi	PC độc hại, nguy hiểm	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Ngày hưởng lương thực tế	BHXH		BHYT		BHTN		KPCĐ				Số thực lĩnh	Ký nhận		
								%	HS PC thâm niên						Trích vào CF (17,5%)	Trừ vào lương (8%)	Trích vào CF (3%)	Trừ vào lương (1,5%)	Trích vào CF (1%)	Trừ vào lương (1%)	Trích vào CF (2%)	Trừ vào lương	Số phải nộp công	Số để lại chi đơ n vị			Th uế TN CN	
1	Trịnh Ngọc Cảnh	V.07.04.31	5,70	0,35				29	1,755	1,82		9,62	22.509.630	23	3.195.943	1.461.002	547.876	273.938	182.625	182.625							20.592.064	
2	Bùi Kiên Trung	V.07.04.31	5,70	0,25				34	2,023	1,79		9,76	22.833.720	23	3.264.944	1.492.546	559.705	279.852	186.568	186.568							20.874.754	
3	Doãn Văn Toán	V.07.04.31	5,70					31	1,767	1,71		9,18	21.474.180	23	3.057.737	1.397.822	524.183	262.092	174.728	174.728							19.639.538	
4	Vũ Thị Sen	V.07.04.31	4,68		0,15			25	1,170	1,40		7,40	17.325.360	23	2.395.575	1.095.120	410.670	205.335	136.890	136.890							15.888.015	
5	Vũ Thế Hanh	V.07.04.31	5,02					25	1,255	1,51		7,78	18.207.540	23	2.569.613	1.174.680	440.505	220.253	146.835	146.835							16.665.773	
6	Nguyễn Văn Hạ	V.07.04.31	5,36		0,20			26	1,394	1,61		8,56	20.034.144	23	2.765.599	1.264.274	474.103	237.051	158.034	158.034							18.374.784	
7	Vũ Văn Chư	V.07.04.32	4,32		0,15			22	0,950	1,30		6,72	15.716.376	23	2.158.229	986.619	369.982	184.991	123.327	123.327							14.421.439	
8	Nguyễn Thị Thanh	V.07.04.32	4,65					24	1,116	1,40		7,16	16.756.740	23	2.361.177	1.079.395	404.773	202.387	134.924	134.924							15.340.034	
9	Phạm Thủ Giám	V.07.04.32	4,32					22	0,950	1,30		6,57	15.365.376	23	2.158.229	986.619	369.982	184.991	123.327	123.327							14.070.439	
10	Lê .T. Kim Oanh	V.07.04.32	4,65					23	1,070	1,40		7,11	16.647.930	23	2.342.135	1.070.690	401.509	200.754	133.836	133.836							15.242.649	
11	Phạm Văn Luyện	V.07.04.32	4,32					23	0,994	1,30		6,61	15.466.464	23	2.175.919	994.706	373.015	186.507	124.338	124.338							14.160.912	
12	Bùi Thị Thanh Vân	V.07.04.31	4,34					22	0,955	1,30		6,60	15.436.512	23	2.168.221	991.187	371.695	185.847	123.898	123.898							14.135.580	
13	Trần Xuân Phong	V.07.04.12	4,27					21	0,897	1,28		6,45	15.087.618	23	2.115.764	967.206	362.702	181.351	120.901	120.901							13.818.160	
14	Vũ Thị Láng	V.06.032	3,66		0,20			0	0,000	0,00		3,86	9.032.400	23	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644							8.133.138	
15	Nguyễn Thị Vy	V.07.04.32	4,32					21	0,907	1,30		6,52	15.264.288	23	2.140.538	978.532	366.949	183.475	122.316	122.316							13.979.965	
16	Phạm H. Thanh	V.07.04.32	4,98				0,249	29	1,516	1,57		8,31	19.455.017	23	2.762.245	1.262.741	473.528	236.764	157.843	157.843							17.797.670	
17	Nguyễn Thị Bí	V.07.04.32	3,66					16	0,586	1,10		5,34	12.504.024	23	1.738.573	794.776	298.041	149.021	99.347	99.347							11.460.880	
18	Mai Thuý Liễu	V.07.04.32	4,32					22	0,950	1,30		6,57	15.365.376	23	2.158.229	986.619	369.982	184.991	123.327	123.327							14.070.439	
19	Vũ Mạnh Triền	V.07.04.31	4,34		0,10			18	0,781	1,30		6,52	15.264.288	23	2.097.131	958.689	359.508	179.754	119.836	119.836							14.006.009	
20	Lương Thị Yến	V.07.04.31	4,00					13	0,520	1,20		5,72	13.384.800	23	1.850.940	846.144	317.304	158.652	105.768	105.768							12.274.236	

Stt	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC trách nhiệm	HS lương Bảo lưu	HS PC vượt khung	PC thâm niên		Phụ cấp ưu đãi	PC độc hại, nguy hiểm	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Ngày hưởng lương thực tế	BHXH		BHYT		BHTN		KPCĐ				Số thực lĩnh	Ký nhận				
								%	HS PC thâm niên						Trích vào CF (17,5%)	Trừ vào lương (8%)	Trích vào CF (3%)	Trừ vào lương (1,5%)	Trích vào CF (1%)	Trừ vào lương (1%)	Trích vào CF (2%)	Trừ vào lương	So sánh chi phí	So sánh đơn vị			Thước TN CN			
21	Đinh Thị Mến	V.07.04.31	4,34					18	0,781	1,30		6,42	15.030.288	23	2.097.131	958.689	359.508	179.754	119.836	119.836									13.772.009	
22	Trịnh Văn Lược	V.07.04.31	4,34		0,20			18	0,781	1,30		6,62	15.498.288	23	2.097.131	958.689	359.508	179.754	119.836	119.836									14.240.009	
23	Đinh Thị Huệ	V.07.04.32	3,99					18	0,718	1,20		5,91	13.818.168	23	1.928.008	881.375	330.516	165.258	110.172	110.172									12.661.363	
24	Nguyễn Hải Yên	V.07.04.31	4,34					16	0,694	1,30		6,34	14.827.176	23	2.061.587	942.440	353.415	176.707	117.805	117.805									13.590.224	
25	Trần Thị Sáng	V.07.04.31	4,34					15	0,651	1,30		6,29	14.725.620	23	2.043.815	934.315	350.368	175.184	116.789	116.789									13.499.331	
26	Đặng Thị Thuý	V.07.04.32	3,99		0,00			16	0,638	1,20		5,83	13.631.436	23	1.895.330	866.436	324.914	162.457	108.305	108.305									12.494.238	
27	Trần Thị Thanh	V.07.04.31	4,34					14	0,608	1,30		6,25	14.624.064	23	2.026.042	926.191	347.322	173.661	115.774	115.774									13.408.439	
28	Vũ Thị Hà	V.07.04.32	3,66					12	0,439	1,10		5,20	12.161.448	23	1.678.622	767.370	287.764	143.882	95.921	95.921									11.154.275	
29	Nguyễn Thị Huệ	V.07.04.32	3,33					10	0,333	1,00		4,66	10.909.080	23	1.499.999	685.714	257.143	128.571	85.714	85.714									10.009.081	
30	Ngô Bạch Tuyết	V.07.04.32	3,33					11	0,366	1,00		4,70	10.987.002	23	1.513.635	691.947	259.480	129.740	86.493	86.493									10.078.821	
31	Phạm Thị Hà	V.07.04.32	3,66					12	0,439	1,10		5,20	12.161.448	23	1.678.622	767.370	287.764	143.882	95.921	95.921									11.154.275	
32	Hoàng Thị Phương	V.07.04.32	3					8	0,240	0,90		4,14	9.687.600	23	1.326.780	606.528	227.448	113.724	75.816	75.816									8.891.532	
33	Bùi Trung Kiên	V.07.04.32	3,66					16	0,586	1,10		5,34	12.504.024	23	1.738.573	794.776	298.041	149.021	99.347	99.347									11.460.880	
34	Đặng Hồng Quang	V.08.05.13	3,46							0,69		4,15	9.715.680	23	1.416.870	647.712	242.892	121.446	80.964	80.964									8.865.558	
35	Đinh Thị Duyên	V.10.02.07	2,86							0,00	0,20	3,06	7.160.400	23	1.171.170	535.392	200.772	100.386	66.924	66.924									6.457.698	
	Cộng		148,95	0,6	1,00	0	0,249		28,831	42,6377	0,2	222,47	520.573.505		73.148.825	33.439.463	12.539.799	6.269.899	4.179.933	4.179.933	0	0	0	0	0	0	476.684.210			

Tổng số tiền (bằng chữ): Bốn trăm bảy mươi sáu triệu sáu trăm tám mươi tư nghìn hai trăm mười đồng ./

Ngày 05 tháng 12 năm 2025

NGƯỜI LẬP



Vũ Thị Láng

KẾ TOÁN



Vũ Thị Láng

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



**HIỆU TRƯỞNG
TRỊNH NGỌC CẢNH**